Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Phạm Khắc Tuyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019)
Ông Phù Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0629 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 – Điều chỉnh hồi tố, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trình bày lại một số số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Lilama 10 số 1090/TB-KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**980.428.136.628**	**951.938.524.551**
I.	**Tiền**	**110**	**5**	**306.200.352.018**	**99.226.646.670**
1.	Tiền	111		306.200.352.018	99.226.646.670
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**364.816.275.223**	**341.651.377.687**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	340.105.329.624	309.397.286.935
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	60.841.043.038	66.140.255.680
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.339.806.545	901.330.586
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(37.469.903.984)	(34.787.495.514)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**303.577.448.484**	**498.250.703.680**
1.	Hàng tồn kho	141		303.577.448.484	498.250.703.680
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.834.060.903**	**12.809.796.514**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	53.950.000	167.358.023
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	5.780.110.903	12.641.438.491
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	-	1.000.000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**209.460.992.618**	**217.315.134.569**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**2.255.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	-	2.255.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**100.475.467.914**	**119.223.810.480**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	92.083.248.134	102.424.872.392
	- Nguyên giá	*222*		*374.418.656.438*	*384.244.343.985*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(282.335.408.304)*	*(281.819.471.593)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	-	10.965.873.018
	- Nguyên giá	*225*		-	*20.500.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	*(9.534.126.982)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	16	8.392.219.780	5.833.065.070
	- Nguyên giá	*228*		*9.021.182.000*	*6.310.182.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(628.962.220)*	*(477.116.930)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**17**	**65.541.266.459**	**69.555.530.464**
	- Nguyên giá	*231*		*110.560.784.363*	*110.560.784.363*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(45.019.517.904)*	*(41.005.253.899)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**11.533.880.537**	**-**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.533.880.537	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**28.280.793.625**	**26.280.793.625**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.280.793.625	26.280.793.625
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.629.584.083**	**-**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.629.584.083	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.189.889.129.246**	**1.169.253.659.120**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**945.156.803.584**	**929.129.159.737**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**696.613.322.115**	**759.818.817.031**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	143.691.980.285	188.775.129.470
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	310.228.769.155	238.022.490.759
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.848.639.827	3.946.510.011
4.	Phải trả người lao động	314		14.856.669.481	28.376.788.147
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	62.280.104.382	29.126.980.321
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.623.616.959	2.948.005.619
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	23	23.801.470.338	25.128.636.674
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	120.721.103.774	225.321.996.033
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	6.964.951.500	9.146.621.429
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.596.016.414	9.025.658.568
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**248.543.481.469**	**169.310.342.706**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	18	1.785.991.067	2.285.991.067
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	160.488.657.474	92.681.490.697
3.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	53.427.061.306	54.829.960.070
4.	Phải trả dài hạn khác	337	23	4.698.117.473	3.390.562.419
5.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	28.143.654.149	16.122.338.453
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**244.732.325.662**	**240.124.499.383**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**27**	**244.732.325.662**	**240.124.499.383**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.900.000.000	98.900.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*98.900.000.000*	*98.900.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		109.745.767.264	107.416.913.879
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.789.108.603	2.789.108.603
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.320.763.209	28.041.790.315
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*12.817.799.084*	*10.071.197.843*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*17.502.964.125*	*17.970.592.472*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.189.889.129.246**	**1.169.253.659.120**

Nguyễn Thị Lan Hương	**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**	**Đặng Văn Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**30**	**1.337.752.424.222**	**1.094.643.137.277**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.337.752.424.222**	**1.094.643.137.277**
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	1.278.142.769.367	1.034.550.758.507
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**59.609.654.855**	**60.092.378.770**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	476.297.188	1.778.332.585
7.	Chi phí tài chính	22	33	16.366.474.222	18.414.824.144
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.506.033.145*	*16.344.513.403*
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	25.082.709.471	21.249.076.588
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**18.636.768.350**	**22.206.810.623**
10.	Thu nhập khác	31	35	3.680.122.829	1.857.359.995
11.	Chi phí khác	32		238.131.189	1.286.177.585
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**3.441.991.640**	**571.182.410**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**22.078.759.990**	**22.777.993.033**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	4.575.795.865	4.807.400.561
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**17.502.964.125**	**17.970.592.472**
16.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**38**	**1.788**	**1.518**

Nguyễn Thị Lan Hương	**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**	**Đặng Văn Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***22.078.759.990***	***22.777.993.033***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	26.851.654.234	37.089.555.350
	Các khoản dự phòng	03	12.522.054.237	2.311.281.197
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	745.326.686	(660.246.102)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(760.018.146)	(1.042.406.047)
	Chi phí lãi vay	06	15.506.033.145	16.344.513.403
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***76.943.810.146***	***76.820.690.834***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.013.507.941)	31.388.620.796
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	194.673.255.196	(116.255.166.531)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	110.253.235.892	122.872.548.626
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.516.176.060)	10.968.476.346
	Tiền lãi vay đã trả	14	(15.677.394.681)	(16.396.870.964)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.473.314.112)	(6.253.502.363)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.534.780.000)	(3.046.374.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***338.655.128.440***	***100.098.422.744***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.941.796.719)	(1.223.000.000)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	991.818.182	922.727.273
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154.718.483	119.678.774
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(16.795.260.054)***	***(180.593.953)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	503.655.392.806	603.315.744.218
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(604.719.023.212)	(665.379.903.762)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.537.261.853)	(4.500.605.181)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.779.953.835)	(9.779.484.520)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(114.380.846.094)***	***(76.344.249.245)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**207.479.022.292**	**23.573.579.546**
	Tiền đầu năm	**60**	**99.226.646.670**	**74.992.821.022**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(505.316.944)	660.246.102
	Tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**306.200.352.018**	**99.226.646.670**

Nguyễn Thị Lan Hương	**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**	**Đặng Văn Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND, tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.348 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hải Dương	Huyện Kim Thành, Hải Dương	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Như trình bày ở Thuyết minh số 4, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty đã được điều chỉnh theo Thông báo số 1090/TB-KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019 về kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị văn phòng	2,5 - 03
Tài sản khác	04

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Năm nay
	(Số năm)
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 06 - 40 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm xe và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Lilama 10 của Kiểm toán Nhà nước số 1090/TB-KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trình bày lại một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2018				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	307.587.884.714	1.809.402.221	309.397.286.935
Hàng tồn kho	141	520.125.950.748	(21.875.247.068)	498.250.703.680
NỢ PHẢI TRẢ				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	262.965.520.759	(24.943.030.000)	238.022.490.759
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	853.981.997	3.092.528.014	3.946.510.011
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	16.185.935.333	1.784.657.139	17.970.592.472
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.070.322.744.349	24.320.392.928	1.094.643.137.277
Giá vốn hàng bán	11	1.012.675.511.439	21.875.247.068	1.034.550.758.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.146.911.840	660.488.721	4.807.400.561
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16.185.935.333	1.784.657.139	17.970.592.472
III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.198.023.017	(1.809.402.221)	31.388.620.796
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(138.130.413.599)	21.875.247.068	(116.255.166.531)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	145.383.539.333	(22.510.990.707)	122.872.548.626

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	656.087.379	777.010.003
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	305.544.264.639	98.449.636.667
	306.200.352.018	**99.226.646.670**

(*) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm 112.210.940.400 VND ký quỹ bảo lãnh tạm ứng tại ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên phong.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Trái phiếu (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản Trái phiếu dài hạn Agribank 2019 có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ phát hành với lãi suất thả nổi.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	132.518.780.941	113.825.059.319
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	37.485.078.127	6.925.826.465
Ban Quản Lý Dự án Thủy Điện 1 (CT Huội Quảng)	33.714.043.720	35.200.061.687
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	20.417.467.237	21.617.467.237
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	10.396.246.197	3.932.688.150
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	-	31.761.365.685
Phải thu các bên khác	105.573.713.402	96.134.818.392
	340.105.329.624	**309.397.286.935**
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**182.269.814.836**	**131.922.841.038**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lisemco	19.678.584.423	19.678.584.423
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	12.476.952.146
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Thủy lực	10.553.274.580	9.669.936.870
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Kim Đại Lợi	-	4.474.614.293
Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Công nghệ Nam	8.458.228.747	-
Khác	22.150.955.288	19.840.167.948
	60.841.043.038	**66.140.255.680**
Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**-**	**15.141.737.707**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	887.670.744	434.956.115
Phải thu khác	452.135.801	466.374.471
	1.339.806.545	**901.330.586**
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	-	2.255.000.000
	-	**2.255.000.000**

10. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Các khoản nợ xấu đã quá hạn trên 3 năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	13.884.251.578	-	13.884.251.578	-
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1	9.994.043.268	-	9.994.043.268	-
Công ty Cổ phần Khai thác Thuỷ điện Sông Giang	4.351.317.000	-	4.751.317.000	-
Ban quản lý Dự án Thủy điện 4-PLEIKRONG	3.006.987.072	-	-	-
Công ty Cổ phần LISEMCO	2.106.251.660	-	2.106.251.660	-
Tổng Công ty Sông Đà (Công trình Sê San 3)	1.282.117.037	-	1.282.117.037	-
Các công ty khác	2.844.936.369	-	2.769.514.971	-
	37.469.903.984	**-**	**34.787.495.514**	**-**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.944.252.235	-	2.172.225.447	-
Công cụ, dụng cụ	356.294.255	-	328.695.341	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	300.276.901.994	-	495.749.782.892	-
	303.577.448.484	**-**	**498.250.703.680**	**-**

Số dư các công trình dở dang tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Nhiệt Điện Sông Hậu	124.575.314.299	206.722.300.000
Công trình Trạm 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2	22.581.980.939	-
Công trình Nhà máy Luyện Đồng Lào Cai	18.096.235.894	6.735.901.420
Công trình Công trình Thuỷ điện Lai Châu	11.019.212.689	100.986.866.380
Công trình Thuỷ điện Huội Quảng	-	23.820.170.452
Công trình Thủy điện Nậm nghiệp 1 (Lào)	5.634.796.486	42.047.183.599
Công trình Xi măng Xuân Thành	8.040.226.315	38.890.866.760
Công trình Vĩnh Tân mở rộng	-	26.828.227.637
Công trình Xi Măng Tân Thắng	169.277.976	2.934.484.598
Công trình khác	110.159.857.396	46.783.782.046
	300.276.901.994	**495.749.782.892**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	53.950.000	155.684.978
Tiền thuê đất		-
Chi phí bảo hiểm	-	11.673.045
	53.950.000	**167.358.023**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.629.584.083	-
	3.629.584.083	**-**

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Phản ánh thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị thuế giá trị gia tăng đầu vào này sẽ được bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp trong năm tài chính tiếp theo.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**99.239.217.603**	**93.581.453.962**	**184.130.481.771**	**2.465.601.626**	**4.827.589.023**	**384.244.343.985**
Mua sắm mới	-	450.000.000	1.151.516.364	95.399.818	-	1.696.916.182
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	20.567.650.000	-	-	-	20.567.650.000
Thanh lý	(6.462.407.823)	(14.216.724.709)	(9.927.332.374)	(592.455.664)	(891.333.159)	(32.090.253.729)
Số dư cuối năm	**92.776.809.780**	**100.382.379.253**	**175.354.665.761**	**1.968.545.780**	**3.936.255.864**	**374.418.656.438**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**32.982.384.012**	**75.793.736.551**	**166.302.155.848**	**2.465.601.626**	**4.275.593.556**	**281.819.471.593**
Trích khấu hao trong năm	4.439.541.096	6.785.051.985	8.599.740.341	13.956.636	309.159.643	20.147.449.701
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	12.072.222.220	-	-	-	12.072.222.220
Thanh lý	(6.093.376.622)	(14.216.724.709)	(9.909.845.056)	(592.455.664)	(891.333.159)	(31.703.735.210)
Số dư cuối năm	**31.328.548.486**	**80.434.286.047**	**164.992.051.133**	**1.887.102.598**	**3.693.420.040**	**282.335.408.304**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**66.256.833.591**	**17.787.717.411**	**17.828.325.923**	**-**	**551.995.467**	**102.424.872.392**
Tại ngày cuối năm	**61.448.261.294**	**19.948.093.206**	**10.362.614.628**	**81.443.182**	**242.835.824**	**92.083.248.134**

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.425.761.834 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 84.782.557.714 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 198.749.259.142 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 183.759.400.228 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	20.500.000.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	(20.500.000.000)
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	9.534.126.982
Khấu hao trong năm	2.538.095.238
Mua lại tài sản thuê tài chính	(12.072.222.220)
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**10.965.873.018**
Tại ngày cuối năm	-

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.790.942.000	519.240.000	6.310.182.000
Tăng trong năm	2.211.000.000	500.000.000	2.711.000.000
Số dư cuối năm	8.001.942.000	1.019.240.000	9.021.182.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	477.116.930	477.116.930
Khấu hao trong năm	-	151.845.290	151.845.290
Số dư cuối năm	-	628.962.220	628.962.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**5.790.942.000**	**42.123.070**	**5.833.065.070**
Tại ngày cuối năm	**8.001.942.000**	**390.277.780**	**8.392.219.780**

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Văn phòng cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	110.560.784.363
Số dư cuối năm	110.560.784.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	41.005.253.899
Trích khấu hao	4.014.264.005
Số dư cuối năm	45.019.517.904
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**69.555.530.464**
Tại ngày cuối năm	**65.541.266.459**

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Maccawber Beekay Pvt.Ltd	30.496.687.806	30.496.687.806	87.337.273.312	87.337.273.312
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	21.118.574.528	21.118.574.528	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	7.505.949.272	7.505.949.272	7.505.949.272	7.505.949.272
Phải trả cho các đối tượng khác	84.570.768.679	84.570.768.679	93.931.906.886	93.931.906.886
	143.691.980.285	**143.691.980.285**	**188.775.129.470**	**188.775.129.470**
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**20.317.829.794**	**20.317.829.794**	**13.487.440.427**	**13.487.440.427**
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067
	1.785.991.067	**1.785.991.067**	**2.285.991.067**	**2.285.991.067**
Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**1.785.991.067**	**1.785.991.067**	**2.285.991.067**	**2.285.991.067**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
BQLDA ĐTXD các CTGT Tỉnh Quảng Ngãi (Trà khúc)	43.621.000.000	-
Công ty CPHHXD Kim loại màu Trung Quốc (NFC)	34.277.582.400	-
Duglas Alliance Limited	33.064.521.543	12.433.236.510
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation	31.759.202.243	59.089.783.038
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6.967.204.207	35.706.623.440
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2 (Công	28.218.934.000	28.038.257.000
Công ty Shenyang Yuanda Aluminium Industry	18.702.213.129	18.702.213.129
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	8.956.837.496	8.956.837.496
Khách hàng khác	104.661.274.137	75.095.540.146
	310.228.769.155	**238.022.490.759**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**6.967.204.207**	**35.706.623.440**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10	112.210.940.400	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	48.277.717.074	63.775.683.735
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation	-	11.937.824.592
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	-	9.779.250.552
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	7.188.731.818
	160.488.657.474	**92.681.490.697**
Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**48.277.717.074**	**70.964.415.553**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế môn bài	1.000.000	5.000.000	4.000.000	-
	1.000.000	**5.000.000**	**4.000.000**	**-**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.473.201.728	42.193.646.344	44.661.419.012	5.429.060
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.257.500.421	1.257.500.421	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.461.158.201	4.575.795.865	4.473.314.112	1.563.639.954
Thuế thu nhập cá nhân	12.150.082	1.457.536.431	1.190.115.700	279.570.813
Tiền thuê đất	-	3.041.552.549	3.041.552.549	-
	3.946.510.011	**52.526.031.610**	**54.623.901.794**	**1.848.639.827**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	187.686.157	359.047.693
Trích trước chi phí công trình Xi măng Xuân Thành	27.912.425.000	-
Trích trước chi phí công trình Sơn La	15.016.333.932	15.016.333.932
Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Long Phú 1	7.419.923.733	6.616.000.000
Trích trước chi phí công trình Huội Quảng	3.198.679.831	-
Trích trước chi phí công trình Thủy lợi Tân Mỹ	1.799.187.273	-
Trích trước chi phí công trình Vĩnh Tân 4 Mở rộng	1.749.145.621	-
Trích trước chi phí công trình Tân Thắng	850.112.500	-
Trích trước chi phí công trình Mông Dương	468.725.518	468.725.518
Trích trước chi phí các công trình khác	3.558.805.599	6.546.418.560
Các khoản trích trước khác	119.079.218	120.454.618
	62.280.104.382	**29.126.980.321**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN/DÀI HẠN

Toàn bộ doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Lilama 10, trong đó thời hạn ghi nhận doanh thu được quy định cụ thể theo từng hợp đồng.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.157.545.269	3.250.494.164
Bảo hiểm xã hội	75.756.387	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.030.000.000	840.000.000
Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ	6.513.429.975	6.479.421.060
Phải trả về cổ tức	635.816.750	625.770.585
Phải trả trợ cấp thôi việc	10.114.867.900	11.224.973.650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.274.054.057	2.707.977.215
	23.801.470.338	**25.128.636.674**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.698.117.473	3.390.562.419
	4.698.117.473	**3.390.562.419**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	221.784.734.180	221.784.734.180	503.655.392.806	604.719.023.212	120.721.103.774	120.721.103.774
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 25)	3.537.261.853	3.537.261.853	-	3.537.261.853	-	-
	225.321.996.033	**225.321.996.033**	**503.655.392.806**	**608.256.285.065**	**120.721.103.774**	**120.721.103.774**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	VND	Thả nổi	Tín chấp	23.109.698.870	58.126.400.010
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt	VND	Thả nổi	Tín chấp	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	Thả nổi	Tín chấp	47.250.268.310	43.194.351.397
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	Tín chấp	7.230.802.809	58.478.968.986
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (*)	43.130.333.785	61.985.013.787
			Tổng cộng	**120.721.103.774**	**221.784.734.180**

(*) Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 6% đến 7,8%/năm đối với Đồng Việt Nam.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.537.261.853	3.537.261.853	-	3.537.261.853	-	-
	3.537.261.853	**3.537.261.853**	**-**	**3.537.261.853**	**-**	**-**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.537.261.853				-	
- Số phải trả sau 12 tháng	-				-	

Khoản nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8,73% đến 9,89%/năm đối với Đồng Việt Nam.

26. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*)
	VND
Số dư đầu năm	25.268.959.882
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	44.265.992.602
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(32.597.108.307)
Hoàn nhập dự phòng	(1.829.238.528)
Số dư cuối năm	**35.108.605.649**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi tiết:		
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.964.951.500	9.146.621.429
- Dự phòng phải trả dài hạn	28.143.654.149	16.122.338.453
	35.108.605.649	**25.268.959.882**

(*) Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**98.900.000.000**	**5.000.000.000**	**(2.023.313.414)**	**99.268.719.662**	**2.789.108.603**	**33.441.521.538**	**237.376.036.389**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	16.185.935.333	16.185.935.333
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(9.790.000.000)	(9.790.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.148.194.217	-	(13.580.323.695)	(5.432.129.478)
Số dư đầu năm nay	**98.900.000.000**	**5.000.000.000**	**(2.023.313.414)**	**107.416.913.879**	**2.789.108.603**	**26.257.133.176**	**238.339.842.244**
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	1.784.657.139	1.784.657.139
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	**98.900.000.000**	**5.000.000.000**	**(2.023.313.414)**	**107.416.913.879**	**2.789.108.603**	**28.041.790.315**	**240.124.499.383**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	17.502.964.125	17.502.964.125
Trả cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	-	(9.790.000.000)	(9.790.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	2.328.853.385	-	(5.433.991.231)	(3.105.137.846)
Số dư cuối năm nay	**98.900.000.000**	**5.000.000.000**	**(2.023.313.414)**	**109.745.767.264**	**2.789.108.603**	**30.320.763.209**	**244.732.325.662**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 với số tiền lần lượt là 2.328.853.385 VND và 3.105.137.846 VND.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng tiền mặt với giá trị là 9.790.000.000 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 98.900.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	35.604.000.000	36	50.490.000.000	51
Các cổ đông khác	62.296.000.000	63	47.410.000.000	48
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	1	1.000.000.000	1
	98.900.000.000	**100**	**98.900.000.000**	**100**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.890.000	9.890.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.890.000*	*9.890.000*
- Số lượng cổ phiếu quỹ	100.000	100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*100.000*	*100.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.790.000	9.790.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.790.000*	*9.790.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	USD	3.647.124	3.074.516
EUR	EUR	428.431	84.705
RUB	RUB	39.171	39.171

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và phần lớn các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

30. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.307.823.753.605	1.061.683.537.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.928.670.617	32.959.599.838
	1.337.752.424.222	**1.094.643.137.277**
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	**735.223.417.837**	**605.490.290.439**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý		
Miền Bắc	452.720.536.093	560.770.997.965
Miền Trung	240.084.787.866	141.449.793.672
Miền Nam	569.099.172.480	313.590.766.134
Nước ngoài	75.847.927.783	78.831.579.506
	1.337.752.424.222	**1.094.643.137.277**

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.259.295.294.418	1.016.614.501.093
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.847.474.949	17.936.257.414
	1.278.142.769.367	**1.034.550.758.507**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp theo khu vực địa lý	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Miền Bắc	432.547.509.744	529.011.738.706
Miền Trung	229.386.716.174	134.077.602.368
Miền Nam	543.740.365.696	296.875.681.013
Nước ngoài	72.468.177.753	74.585.736.420
	1.278.142.769.367	**1.034.550.758.507**

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	154.718.483	119.678.774
Lãi chênh lệch tỷ giá	321.578.705	1.658.653.811
	476.297.188	**1.778.332.585**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.506.033.145	16.344.513.403
Chi phí tài chính khác	860.441.077	2.070.310.741
	16.366.474.222	**18.414.824.144**

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu	2.682.408.470	(1.196.707.286)
Chi phí nhân công	16.380.105.244	15.411.526.557
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	237.083.900	266.076.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.977.174.833	2.432.158.999
Thuế, phí, lệ phí	502.889.008	581.831.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.393.908	251.322.541
Chi phí khác bằng tiền	3.139.654.108	3.502.867.891
	25.082.709.471	**21.249.076.588**

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán	1.354.102.755	922.727.273
Tiền phạt thu được	-	50.700.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.829.238.528	-
Các khoản khác	496.781.546	883.932.722
	3.680.122.829	**1.857.359.995**

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.908.221.213	372.553.492.538
Chi phí nhân công	164.439.908.717	201.227.079.667
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	237.083.900	266.076.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	26.851.654.234	37.089.555.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.325.723.389	233.888.485.440
Thuế, phí và lệ phí	502.889.008	581.831.156
Chi phí khác bằng tiền	56.432.879.275	49.674.122.940
	1.498.698.359.736	**895.280.643.821**

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**22.078.759.990**	**22.777.993.033**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	704.652.757
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	704.652.757
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	800.219.333	1.963.662.531
- Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống	-	93.380.290
- Các khoản tiền phạt	9.532.647	923.217.841
- Lương Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	45.360.000	45.360.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	745.326.686	44.406.655
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	857.297.745
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**22.878.979.323**	**24.037.002.807**
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**4.575.795.865**	**4.807.400.561**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.575.795.865**	**4.807.400.561**

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**17.502.964.125**	**17.970.592.472**
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.105.137.846)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**17.502.964.125**	**14.865.454.626**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	9.790.000	9.790.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**1.788**	**1.518**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2018 (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019). Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định lại là 1.518 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 1.653 VND/cổ phiếu). Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25 trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	120.721.103.774	225.321.996.033
Trừ: Tiền	306.200.352.018	99.226.646.670
Nợ thuần	-	126.095.349.363
Vốn chủ sở hữu	244.732.325.662	240.124.499.383
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**-**	**0.53**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm	Giá trị ghi sổ Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	306.200.352.018	99.226.646.670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	303.087.561.441	277.331.165.892
Đầu tư tài chính	28.280.793.625	26.280.793.625
Tổng cộng	**637.568.707.084**	**402.838.606.187**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	120.721.103.774	225.321.996.033
Phải trả người bán và phải trả khác	170.744.257.507	216.329.825.466
Chi phí phải trả	62.280.104.382	29.126.980.321
Tổng cộng	**353.745.465.663**	**470.778.801.820**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 18	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 5	Cùng công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**735.223.417.837**	**605.490.290.439**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	681.404.464.067	493.485.239.767
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	45.753.001.441	109.587.210.423
Công ty Cổ phần Lisemco 3	-	1.665.112.976
Công ty Cổ phần Lilama 18	6.817.819.909	752.727.273
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	1.248.132.420	-
Mua hàng	**69.728.848.378**	**69.258.879.239**
Công ty Cổ phần Lilama 5	24.111.330.764	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	18.439.587.497	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	8.493.057.225	23.743.983.452
Công ty Cổ phần Lisemco 3	7.688.361.483	35.496.317.826
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	6.162.805.877	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.945.705.532	7.339.577.961
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	888.000.000	1.079.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	-	1.600.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	**4.587.145.715**	**4.588.290.164**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**182.269.814.836**	**131.922.841.038**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	132.518.780.941	113.825.059.319
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	9.994.043.268	9.994.043.268
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	349.911.986
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	37.485.078.127	6.925.826.465
Công ty Cổ phần Lilama 18	2.271.912.500	828.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**-**	**15.141.737.707**
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	616.234.427
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	-	2.048.551.134
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	12.476.952.146
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**6.967.204.207**	**35.706.623.440**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6.967.204.207	35.706.623.440
Người mua trả tiền trước dài hạn	**48.277.717.074**	**70.964.415.553**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	48.277.717.074	63.775.683.735
Công ty Cổ phần Lilama 69-3		7.188.731.818
Phải trả người bán ngắn hạn	**20.317.829.794**	**13.487.440.427**
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	7.505.949.272	7.505.949.272
Công ty Cổ phần Lilama 5	4.038.454.604	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	3.300.158.080	-
Công ty Cổ phần Lisemco 3	2.679.822.618	508.847.265
Công ty Lắp máy 69-3	1.423.861.285	5.067.095.503
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	728.171.340	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	405.548.387	405.548.387
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	235.864.208	-
Phải trả người bán dài hạn	**1.785.991.067**	**2.285.991.067**
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	500.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067

Nguyễn Thị Lan Hương	**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**	**Đặng Văn Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 3 năm 2020